

207 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2013 2014	2014 2015	2015 2016	2016 2017	2017 2018
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	2.353	2.634	2.804	3.019	3.109
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.240	2.541	2.679	2.978	3.062
Công lập - Public	2.220	2.271	2.436	2.640	2.624
Ngoài công lập - Non-public	133	363	368	379	485
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	40.091	42.231	43.421	47.141	50.500
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	37.646	37.038	37.844	41.074	42.689
Ngoài công lập - Non-public	2.445	5.193	5.577	6.067	7.811
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	2.276	4.226	4.185	3.280	3.729
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	37.815	38.005	39.236	43.861	46.771
Số học sinh bình quân một lớp học <i>(Học sinh) - Average number of children per class (Children)</i>	30	28	29	30	31
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>(Học sinh) - Average number of children per teacher (Children)</i>	17	16	15	16	16

207 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non
(Cont) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2013	2014	2015	2016	2017
	2014	2015	2016	2017	2018
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)</i>				
Giáo viên - Teacher	105,00	111,94	106,45	107,67	102,98
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	104,23	113,44	105,43	111,16	102,82
Công lập - Public	105,21	102,30	107,27	108,37	99,40
Ngoài công lập - Non-public	101,53	272,93	101,38	102,99	127,97
Học sinh - Pupil	103,50	105,34	102,82	108,57	107,13
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	102,94	98,38	102,18	108,54	103,93
Ngoài công lập - Non-public	112,99	212,39	107,39	108,79	128,75
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	125,26	185,68	99,03	78,38	113,68
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	102,43	100,50	103,24	111,79	106,63
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - Average number of children per class (Children)	100,00	93,33	100,00	107,14	103,33
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - Average number of children per teacher (Children)	...	94,12	93,75	106,67	100,00